



cā xǐ

擦洗

verb · scrub and wash

Example Sentences

Mā ma zài cā xǐ chú fáng de tái miàn

妈妈在擦洗厨房的台面。

Mom is scrubbing the kitchen counter.

Tā yòng shuā zi zǐ xì cā xǐ dì bǎn shàng de wū zì

他用刷子仔细擦洗地板上的污渍。

He carefully scrubbed the stains on the floor with a brush.

Trace each character, then write the word on your own.

擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦
擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦		
洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗
洗										